

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		218,474,932,985	140,444,525,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	110,034,044,732	69,292,045,000
1. Tiền	111		4,034,044,731	4,292,045,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,000,000,001	65,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65,000,000,000	38,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65,000,000,000	38,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,793,427,178	31,512,171,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		94,987,200	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	40,576,617,942	30,323,369,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,136,822,036	1,188,802,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,000,000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,647,461,075	1,640,309,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,647,461,075	1,640,309,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,254,505,083	4,921,728,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		915,251,802	1,444,070,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	915,251,802	1,423,226,000
1.1. Nguyên giá	222		5,035,628,884	5,035,629,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,120,377,082)	(3,612,403,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	20,844,000
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,797,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(982,796,666)	(961,953,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,339,253,281	3,477,658,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,157,688,281	2,441,946,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,181,565,000	1,035,712,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		222,729,438,068	145,366,253,000



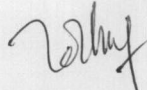
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36,097,825,964	29,453,386,000
I. Nợ ngắn hạn	310		31,113,113,968	22,991,439,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		338,975,984	214,114,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,424,668,793	539,918,000
5. Phải trả người lao động	315		56,824,173	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,106,301,976	18,839,446,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,186,343,042	3,397,961,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,984,711,996	6,461,947,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,385,147,100	1,365,483,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3,599,564,896	5,096,464,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186,631,612,104	115,912,867,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,081,457,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,081,457,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		156,631,612,104	86,749,953,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		222,729,438,068	145,366,253,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

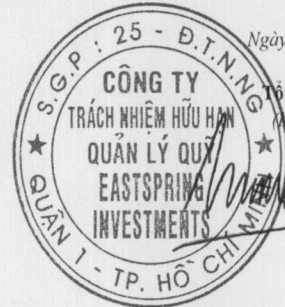


Nguyễn Thị Hoài Thu

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

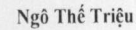


Lê Minh Thủy



Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Thế Triệu

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments

Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhân giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	73,290,525	73,513,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	1,760,229,637,757	2,437,616,703,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	1,760,229,637,757	2,437,616,703,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	100,737,388,253,795	73,345,192,234,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	100,737,388,253,795	73,345,192,234,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	154,006,917,112	343,606,502,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

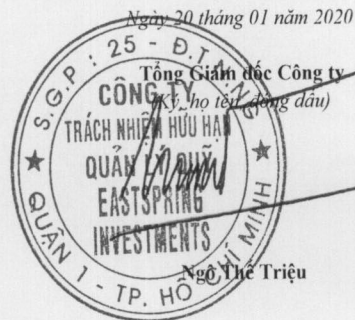
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

Người kiểm soát

(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 04 Năm 2019)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	40,956,847,249	30,644,649,311	142,933,016,676	108,641,871,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		40,956,847,249	30,644,649,311	142,933,016,676	108,641,871,255
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	205,289,427	190,819,593	774,168,868	667,944,082
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		40,751,557,822	30,453,829,718	142,158,847,808	107,973,927,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	1,630,395,972	957,196,634	5,389,386,990	2,790,155,480
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	8,071,131	3,353,929	20,477,776	14,666,505
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,143,724,400	15,968,707,286	63,626,395,662	71,826,122,467
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		22,230,158,263	15,438,965,137	83,901,361,360	38,923,293,681
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,230,158,263	15,438,965,137	83,901,361,360	38,923,293,681
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	4,994,845,110	-	12,898,356,306	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	(314,744,743)	(17,000,753)	284,257,515	26,805,127
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,550,057,896	15,455,965,890	70,718,747,539	38,896,488,554
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

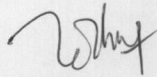
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

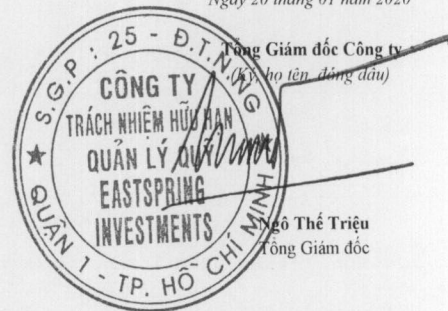


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

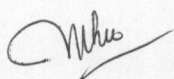
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

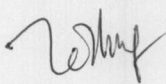
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		132,679,767,375	99,640,148,318
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(22,560,715,353)	(22,864,428,673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,830,816,152)	(42,981,232,999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19,850,379,231)	(20,065,164,252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62,437,856,639	13,729,322,394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,359,350,575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,000,000,000)	(68,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,304,142,684	2,084,630,947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,695,857,316)	(37,274,719,628)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40,741,999,323	(23,545,397,234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,292,045,409	92,837,442,643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		110,034,044,732	69,292,045,409

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

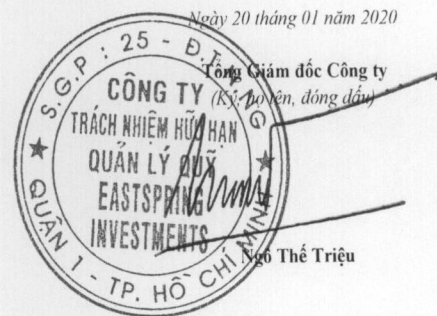


Nguyễn Thị Hoài Thu

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Nghề nghiệp kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên: 21
- Trong đó:
 - Nhân viên quản lý: 8
 - Tuyên dụng mới: 0
 - Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề: 9
 - Chuyên công tác: 0
- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"). Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xác lập tại ngày giao dịch. Các khoản mua và nợ phải trả có thể bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại và giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Phí quản lý, phí quản trị và phí hỗ trợ phải trả tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận bằng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thông vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp hàng cáo để kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các ước tính thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau: Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất. Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bù sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền	-	-
- Tiền mặt	110.034,04	69.292,05
- Tiền gửi Ngân hàng	-	-
- Tiền đang chuyển	110.034,04	69.292,05
Cộng		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số hàng	Giá trị	Số hàng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	65.000,00	-	38.000,00
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	185,00	175,00
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	40.391,62	30.148,37
- Phải thu phí thường lệ hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	40.576,62	30.323,37

	Cuối kỳ	Đầu năm
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.011,34	1.002,43
- Phải thu người lao động	55,84	13,00
- Phải thu khác	69,64	173,38
Cộng	1.136,82	1.188,80

	Cuối kỳ	Đầu năm
05 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận từ thuế	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

09 - Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	5.035,63	-	-	5.035,63
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/B hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	5.035,63	-	-	5.035,63
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	3.612,40	-	-	3.612,40
- Khấu hao trong năm	-	-	507,97	-	-	507,97
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	4.120,38	-	-	4.120,38
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.423,23	-	-	1.423,23
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	915,25	-	-	915,25

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.474 triệu VND
 - Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:
 - Các căn cứ về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCD thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCD thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCD thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCD thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCD thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
 * Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm:
 * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11 - Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	982,80	982,80
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	982,80	982,80

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	961.95	961.95
- Khấu hao trong năm	-	-	-	20.84	20.84
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	982.80	982.80
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tài sản đầu năm	-	-	-	20.84	20.84
- Tài sản cuối kỳ	-	-	-	0.00	0.00

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 983 triệu VND

12 - Chỉ chỉ xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chỉ chỉ NXCB dở dang:	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư có phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay ca nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chỉ chỉ trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chỉ chỉ trả trước và thuế hoãn đóng TSCĐ	-	-
- Chỉ chỉ thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chỉ chỉ nhận vốn có giá trị lớn	-	-
- Chỉ chỉ cho giải đoạn trên khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.994.85	-
- Thuế thu nhập cá nhân	293.31	284.06
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	136.51	255.86
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	5.424.67	539.92

17 - Chỉ chỉ phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thương mại	17.208.42	13.343.74
- Chi phí phải trả khác	4.897.89	5.495.71
Cộng	22.106.30	18.839.45

18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhân quỹ quỹ: quỹ lương ngắn hạn	3.186.34	3.397.96
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	3.186.34	3.397.96

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Cuối kỳ	Năm trước	
				Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.157.69	2.441.95
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.157.69	2.441.95

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
22 - Dự dự phòng bất thường thuế hai cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dự đầu kỳ	-	-
- Số bất thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết theo nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
23 - Tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế bổ thường trong bảng kê của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	16,168.89	6,082.90
- Từ 1 năm trở xuống	4,414.23	4,011.48
- Trên 1 năm đến 5 năm	11,754.67	2,071.42
- Trên 5 năm	-	-
24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dự đầu kỳ	2,437,616.70	3,298,600.80
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	-	-
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	677,387.07	860,984.10
- Số dư cuối kỳ	1,760,229.64	2,437,616.70
25 - Doanh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu năm
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	5,220,780.09	2,756,166.60
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	95,516,608.17	70,589,025.63
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	154,006.92	343,606.50
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	40,956.85	30,644.65
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	565.23	496.28
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	37,906.37	28,283.99
- Doanh thu từ phí tham gia hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu khác (Quản trị quỹ)	2,485.25	1,864.38
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
(chi tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	205.29	190.82
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	-	-
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
- Giá vốn hàng bán	205.29	190.82
Cộng	205.29	190.82
31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1,622.34	941.82
- Lãi tiền gửi	-	-
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.06	15.38
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,630.40	957.20
Cộng	1,630.40	957.20
32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	8.07	3.35
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi ban hành trả chậm	-	-
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá bỏ đổi đã thực hiện	8.07	3.35
- Lãi chênh lệch tỷ giá bỏ đổi chưa thực hiện	-	-
- Thu nhập giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.07	3.35
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	4,994.85	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,994.85	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Thuế chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,994.85	-
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	314.74	17.00
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	314.74	17.00
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	314.74	17.00

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thực hiện mua nhất hành có phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lén do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	169,081.55	22,230.16	(4,680.10)	186,631.61
1. Nguồn vốn kinh doanh	25,000.00	-	-	25,000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quý dự trữ	4,162.91	837.09	-	5,000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối	139,918.64	21,393.07	(4,680.10)	156,631.61
II - Quý				
- Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	169,081.55	22,230.16	(4,680.10)	186,631.61

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí hỗ trợ nhân bộ tài sản	40,391.62
		Chi phí do Công ty mẹ trả thay	501.02
		Chi phí do Công ty trả thay	-
		Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	1,690.43
Prudential Holdings Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay	-
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	-
		Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp	1,076.07
		Chi phí do Công ty trả thay	-
Quý Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quý do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	565.23

2. Những thông tin khác:

a. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (khoản 1 Điều 17 và khoản 4 Điều 11), Công ty chúng tôi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 tăng hơn 17% so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 đạt 17,55 tỷ đồng, tăng 14% so với lợi nhuận Quý 4 năm 2018 là 15,46 tỷ đồng, chủ yếu là do doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 tăng 10,30 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 34% so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu tăng chủ yếu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đồng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam. Trong Quý 4 năm 2019, tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư đạt 40,39 tỷ đồng, tăng 10,24 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 34% so với Quý 4 năm 2018. Doanh thu này bao gồm cả doanh thu từ dịch vụ quản trị danh mục đầu tư và dịch vụ hỗ trợ nhân bộ tài sản. Doanh thu tăng cao nhưng chi phí hoạt động tăng chậm hơn chỉ tăng 4,18 tỷ đồng, tương đương 26% dẫn tới lợi nhuận trước thuế tăng 6,8 tỷ đồng, tương đương 44%. Do lý lý kế đã sử dụng hết năm khác với Quý 4 2018, trong Quý 4 2019, công ty phải nộp một khoản thuế hiện hành là 5 tỷ đồng dẫn đến mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ giảm đi một phần, chỉ tăng 14% như đã nói. Như mức lợi nhuận đạt được trong quý và suốt năm 2019, tổng tài sản cuối năm so với cuối năm ngoái tăng mạnh 77,4 tỷ đồng, tương đương 53%.

b. Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý	1	triệu Đồng
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	147,300.30	triệu Đồng
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư	1	triệu Đồng
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	102,504,324.51	triệu Đồng
- Phí tích lũy trong năm	142,933.02	triệu Đồng
Trong đó:		
- Phí quản lý danh mục đầu tư và phí hỗ trợ nhân bộ tài sản	132,092.86	triệu Đồng
- Phí quản lý quỹ	2,126.29	triệu Đồng
- Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư)	8,713.87	triệu Đồng

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chi tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Báo trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản có định và dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0,41%	0,99%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99,59%	99,01%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	42,85%	50,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	9,40%	13,33%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	16,21%	20,26%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	562,57%	381,59%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản có định/ Vốn chủ sở hữu (%)	0,49%	1,25%

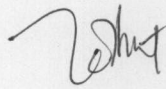
d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)





Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng

